

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Hội đồng Quản Trị và  
các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và  
cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

## MỤC LỤC

|                                                  | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------------|--------------|
| THÔNG TIN CHUNG                                  | 1 - 2        |
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                    | 3            |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN    |              |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                        | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                       | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng       | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng                 | 11 - 12      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng | 13           |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng          | 14 - 44      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> | <i>Nội dung thay đổi</i>                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 109/UBCK-GPHĐKD                                         | 28/01/2010  | Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng |
| 345/UBCK-GP                                             | 20/08/2010  | Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng                                                                                    |
| 17/GPĐC-UBCK                                            | 10/03/2011  | Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng                                                                                    |
| 99/GPĐC-UBCK                                            | 09/07/2012  | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty                                                                             |

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một công ty con là Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (Công ty sở hữu 50,50%) có trụ sở tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>     |
|----------------------|----------------|-----------------------------------|
| Kiều Hữu Dũng        | Chủ tịch       | Từ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2013 |
| Phạm Nhật Vinh       | Phó Chủ tịch   | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Võ Duy Đạo           | Phó Chủ tịch   | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Nguyễn Ngọc Giang    | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Trần Văn Lân         | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Nguyễn Thị Thúy Liên | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Nguyễn Văn Nhơn      | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Nguyễn Hải Tâm       | Thành viên     | Từ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Mạc Hữu Danh         | Thành viên     | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Hoàng Mạnh Tiến      | Thành viên     | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>  | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>     |
|-------------------|----------------|-----------------------------------|
| Hứa Ngọc Nghĩa    | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012 |
| Nguyễn Nhật Hải   | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012 |
| Đặng Huỳnh Ước My | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>  | <i>Chức vụ</i>          | <i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>      |
|-------------------|-------------------------|------------------------------------|
| Phan Quốc Huỳnh   | Tổng Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2013   |
| Võ Duy Đạo        | Tổng Giám đốc           | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013  |
| Hoàng Mạnh Tiến   | Phó Tổng Giám đốc       | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013  |
| Mạc Hữu Danh      | Phó Tổng Giám đốc       | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013  |
| Trần Minh Trung   | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014   |
| Phạm Quang Thành  | Quyền Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2012  |
| Nguyễn Ngọc Giang | Quyền Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2013   |
| Trần Quang Khang  | Quyền Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013  |
|                   |                         | Từ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2013  |
| Trần Thị Thu Nga  | Kế Toán Trưởng          | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2012 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Quốc Huỳnh, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Văn Lâm  
Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

Số tham chiếu: 61000412/16480653

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 1 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-CTCK

VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>449.152.777.964</b> | <b>888.063.248.248</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>211.213.654.083</b> | <b>169.492.344.837</b> |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 172.913.654.083        | 151.492.344.837        |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 38.300.000.000         | 18.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>6.1</b>  | <b>27.411.367.505</b>  | <b>535.307.346.133</b> |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 28.259.102.071         | 556.773.901.071        |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (847.734.566)          | (21.466.554.938)       |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>7</b>    | <b>209.400.774.220</b> | <b>181.753.933.628</b> |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         |             | 4.140.434.845          | 4.279.938.089          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 5.390.707.132          | 5.795.996.016          |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    |             | 96.455.622             | 116.287.744            |
| 135        | 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    |             | 7.335.344.241          | 36.954.258.112         |
| 138        | 5. Các khoản phải thu khác                     |             | 198.447.482.593        | 636.345.952.116        |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (6.009.650.213)        | (501.738.498.449)      |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>1.126.982.156</b>   | <b>1.509.623.650</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 601.220.988            | 29.304.082             |
| 154        | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         |             | 38.304.939             | 38.304.939             |
| 158        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 487.456.229            | 1.442.014.629          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-CTCK

VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>181.207.299.492</b> | <b>256.840.384.317</b>   |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>28.427.839.774</b>  | <b>44.974.058.373</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 8           | 8.507.746.047          | 17.497.200.296           |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 40.809.508.215         | 57.964.327.787           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (32.301.762.168)       | (40.467.127.491)         |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 9           | 1.834.884.394          | 2.123.548.045            |
| 225        | Nguyên giá                                    |             | 3.027.956.346          | 3.027.956.346            |
| 226        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (1.193.071.952)        | (904.408.301)            |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 10          | 17.822.259.333         | 24.499.196.682           |
| 228        | Nguyên giá                                    |             | 48.783.327.723         | 48.783.327.723           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (30.961.068.390)       | (24.284.131.041)         |
| 230        | 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang     |             | 262.950.000            | 854.113.350              |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>6.2</b>  | <b>140.193.181.194</b> | <b>200.831.131.001</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 134.713.770.965        | 212.251.257.964          |
| 253        | 2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn             |             | 6.642.340.000          | 237.136.463.805          |
| 254        | Chứng khoán sẵn sàng để bán                   |             | 6.642.340.000          | 237.136.463.805          |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 1.331.600.000          | 1.331.600.000            |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (2.494.529.771)        | (249.888.190.768)        |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>12.586.278.524</b>  | <b>11.035.194.943</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |             | 349.903.771            | 151.779.833              |
| 263        | 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán             | 11          | 12.234.174.753         | 10.881.215.110           |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                       |             | 2.200.000              | 2.200.000                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>630.360.077.456</b> | <b>1.144.903.632.565</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-CTCK

VNĐ

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>437.133.442.957</b> | <b>1.397.000.387.173</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>375.241.242.723</b> | <b>595.072.091.073</b>   |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 12          | 130.000.000.000        | 139.000.000.000          |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 13          | 1.654.160.783          | 59.671.500.000           |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | -                      | 635.105.000              |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 330.371.552            | 585.957.281              |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | -                      | -                        |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 15          | 5.249.635.866          | 114.927.352.550          |
| 317        | 7. Phải trả nội bộ                            |             | 49.576.688             | 481.142.248              |
| 319        | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16          | 51.773.195.300         | 87.106.500.690           |
| 320        | 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 17          | 172.294.846.032        | 173.505.357.736          |
| 321        | 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu |             | 879.991.418            | 2.361.085.336            |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 |             | 13.009.465.084         | 16.798.090.232           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>61.892.200.234</b>  | <b>801.928.296.100</b>   |
| 334        | 1. Vay và nợ dài hạn                          | 18          | 61.320.693.803         | 801.136.123.803          |
| 336        | 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 571.506.431            | 792.172.297              |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>193.226.634.499</b> | <b>(252.096.754.608)</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>193.226.634.499</b> | <b>(252.096.754.608)</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 19.1        | 1.266.600.000.000      | 1.266.600.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 140.300.000.000        | 140.300.000.000          |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 4.006.041.610          | 4.006.041.610            |
| 418        | 4. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 55.523.179.467         | 55.523.179.467           |
| 419        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 49.563.234.852         | 49.563.234.852           |
| 420        | 6. Lỗ lũy kế                                  |             | (1.322.765.821.430)    | (1.768.089.210.537)      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>630.360.077.456</b> | <b>1.144.903.632.565</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                              | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>004</b> | <b>1. Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                         | <b>548.409.596.121</b>   | <b>565.533.112.077</b>   |
| <b>006</b> | <b>2. Chứng khoán lưu ký</b>                                          | <b>4.715.925.620.000</b> | <b>6.241.014.920.000</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                      |                          |                          |
| 007        | 2.1. Chứng khoán giao dịch                                            | 3.045.950.290.000        | 4.528.456.110.000        |
| 008        | 2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 14.130.470.000           | 458.500.000              |
| 009        | 2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 2.860.925.150.000        | 4.270.031.540.000        |
| 010        | 2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 170.894.670.000          | 257.966.070.000          |
| 012        | 2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                                  | 1.322.670.000            | 14.908.900.000           |
| 014        | 2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | 1.322.670.000            | 14.908.900.000           |
| 015        | 2.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài      | -                        | -                        |
| 017        | 2.3. Chứng khoán cầm cố                                               | 1.552.490.820.000        | 1.438.076.570.000        |
| 019        | 2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 1.552.490.820.000        | 1.438.076.570.000        |
| 027        | 2.4. Chứng khoán chờ thanh toán                                       | 18.237.020.000           | 92.677.390.000           |
| 029        | 2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước           | 18.079.620.000           | 92.435.190.000           |
| 030        | 2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài           | 157.400.000              | 242.200.000              |
| 037        | 2.5. Chứng khoán chờ giao dịch                                        | 8.173.680.000            | 25.447.410.000           |
| 039        | 2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước            | 6.086.160.000            | 25.000.350.000           |
| 040        | 2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài            | 2.087.520.000            | 447.060.000              |
| 042        | 2.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                             | 89.751.140.000           | 141.448.540.000          |
| 044        | 2.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 89.751.140.000           | 141.448.540.000          |
| <b>050</b> | <b>3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>          | <b>644.185.530.000</b>   | <b>351.491.920.000</b>   |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                      |                          |                          |
| 051        | 3.1. Chứng khoán giao dịch                                            | 586.891.150.000          | 293.727.340.000          |
| 056        | 3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                                  | 43.189.380.000           | 43.179.380.000           |
| 061        | 3.3. Chứng khoán cầm cố                                               | 14.000.000.000           | 14.585.200.000           |
| 076        | 3.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                                    | 105.000.000              | -                        |
| <b>082</b> | <b>4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>                      | <b>6.543.560.000</b>     | <b>65.283.720.000</b>    |
| <b>083</b> | <b>5. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty</b>                         | <b>53.938.000.000</b>    | <b>93.312.650.000</b>    |

Ông Hoàng Anh Tiến  
Người lập

Bà Trần Thị Thu Nga  
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02-CTCK

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                          | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|-----------|---------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>1. Doanh thu</b>                               |             | <b>80.955.067.292</b>   | <b>195.852.571.647</b>   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                  |             |                         |                          |
| 01.1      | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán          |             | 10.069.140.676          | 23.736.131.996           |
| 01.2      | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn   |             | 44.529.003.972          | 91.842.967.271           |
| 01.3      | Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán          |             | -                       | -                        |
| 01.5      | Doanh thu hoạt động tư vấn                        |             | 193.181.819             | 984.545.455              |
| 01.6      | Doanh thu lưu ký chứng khoán                      |             | 2.543.477.907           | 3.557.148.431            |
| 01.9      | Doanh thu khác                                    | 20          | 23.620.262.918          | 75.731.778.494           |
| <b>02</b> | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>            |             | <b>-</b>                | <b>(417.119)</b>         |
| <b>10</b> | <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b> |             | <b>80.955.067.292</b>   | <b>195.852.154.528</b>   |
| <b>11</b> | <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>            | <b>21</b>   | <b>(39.924.563.519)</b> | <b>(318.096.143.543)</b> |
| <b>20</b> | <b>5. Lãi/(Lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>41.030.503.773</b>   | <b>(122.243.989.015)</b> |
| <b>25</b> | <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            | <b>22</b>   | <b>14.491.073.894</b>   | <b>(288.840.438.745)</b> |
| <b>30</b> | <b>7. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>55.521.577.667</b>   | <b>(411.084.427.760)</b> |
| 31        | 8. Thu nhập khác                                  | 23          | 403.084.620.434         | 532.992.582.284          |
| 32        | 9. Chi phí khác                                   | 24          | (13.282.808.994)        | (167.400.082.969)        |
| <b>40</b> | <b>10. Lợi nhuận khác</b>                         |             | <b>389.801.811.440</b>  | <b>365.592.499.315</b>   |
| <b>50</b> | <b>11. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b> |             | <b>445.323.389.107</b>  | <b>(45.491.928.445)</b>  |
| <b>51</b> | <b>12. Chi phí TNDN hiện hành</b>                 | <b>25.1</b> | <b>-</b>                | <b>(89.060.118.375)</b>  |
| <b>52</b> | <b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>             | <b>25.3</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                 |
| <b>60</b> | <b>14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN</b>           |             | <b>445.323.389.107</b>  | <b>(134.552.046.820)</b> |

  
Ông Hoàng Anh Tiến  
Người lập

  
Bà Trần Thị Thu Nga  
Kế toán Trưởng

  
Ông Phan Quốc Huỳnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03-CTCK

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                        |                            |
| 01        | 1. Lỗ trước thuế                                                     |             | 445.323.389.107        | (45.491.928.445)           |
| 02        | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                          |             |                        |                            |
| 03        | - Khấu hao TSCĐ                                                      | 21, 22      | 14.645.651.207         | 16.522.520.498             |
| 05        | - Các khoản dự phòng                                                 | 21, 22      | (763.741.329.605)      | (243.908.399.996)          |
| 06        | - Lãi từ hoạt động đầu tư                                            |             | 243.255.058.599        | (347.504.471.582)          |
| 08        | - Chi phí lãi vay                                                    | 21          | 18.845.452.651         | 105.666.222.796            |
|           | 3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động            |             | (41.671.778.041)       | (514.716.056.729)          |
| 09        | - Giảm/(Tăng) các khoản phải thu                                     |             | 30.163.705.999         | (525.861.806.807)          |
| 10        | - Giảm đầu tư ngắn hạn                                               |             | 491.813.549.000        | -                          |
| 11        | - Giảm các khoản phải trả                                            |             | (24.258.746.514)       | (450.130.478.602)          |
| 12        | - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                      |             | (498.022.865)          | 6.904.016.410              |
| 13        | - Tiền lãi vay đã trả                                                |             | (104.934.341.540)      | (71.744.350.575)           |
| 14        | - Thuế TNDN đã nộp                                                   | 25.1        | -                      | (81.108.680.754)           |
| 15        | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                              |             | 954.558.400            | 787.180.683                |
| 16        | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                             |             | (19.485.142.146)       | (7.139.308.360)            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>332.083.782.293</b> | <b>(1.643.009.484.734)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                        |                            |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | -                      | (390.000.000)              |
| 22        | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | 1.524.506.405          | 3.054.665.670              |
| 23        | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | (1.189.500.000)        | (1.077.406.765.628)        |
| 24        | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      |             | 8.924.381.019          | 2.810.255.337.149          |
| 25        | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           |             | -                      | (30.906.468.986)           |
| 26        | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       |             | 23.178.284.907         | -                          |
| 27        | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 43.301.284.622         | 36.370.107.581             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |             | <b>75.738.956.953</b>  | <b>1.740.976.875.786</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03-CTCK

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |             |                          |                          |
| 33    | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                      |             | 106.000.000.000          | 2.041.713.745.993        |
| 34    | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                   |             | (471.286.000.000)        | (2.355.000.000.000)      |
| 35    | 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                            | 18          | (815.430.000)            | (2.505.491.399)          |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b> |             | <b>(366.101.430.000)</b> | <b>(315.791.745.406)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                       |             | <b>41.721.309.246</b>    | <b>(217.824.354.354)</b> |
| 60    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>            | 4           | <b>169.492.344.837</b>   | <b>387.316.699.191</b>   |
| 70    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>           | 4           | <b>211.213.654.083</b>   | <b>169.492.344.837</b>   |



Ông Hoàng Anh Tiến  
Người lập



Bà Trần Thị Thu Nga  
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B05-CTCK

VNĐ

| CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Số dư đầu năm            |                          | Số tăng/giảm                                         |          |                                                      |                          | Số dư cuối năm            |                           |
|----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2013  | Ngày 1 tháng 1 năm 2012  | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |          | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|                                  |             |                          |                          | Tăng                                                 | Giảm     | Tăng                                                 | Giảm                     |                           |                           |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu     | 19.1        | 1.266.600.000.000        | 1.266.600.000.000        | -                                                    | -        | -                                                    | -                        | 1.266.600.000.000         | 1.266.600.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần          |             | 140.300.000.000          | 140.300.000.000          | -                                                    | -        | -                                                    | -                        | 140.300.000.000           | 140.300.000.000           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển         |             | 4.006.041.610            | 4.006.041.610            | -                                                    | -        | -                                                    | -                        | 4.006.041.610             | 4.006.041.610             |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính        |             | 55.523.179.467           | 55.523.179.467           | -                                                    | -        | -                                                    | -                        | 55.523.179.467            | 55.523.179.467            |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | 49.563.234.852           | 49.563.234.852           | -                                                    | -        | -                                                    | -                        | 49.563.234.852            | 49.563.234.852            |
| 6. Lỗ lũy kế                     |             | (1.768.089.210.537)      | (1.633.537.163.717)      | 445.323.389.107                                      | -        | -                                                    | (134.552.046.820)        | (1.322.765.821.430)       | (1.768.089.210.537)       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 |             | <b>(252.096.754.608)</b> | <b>(117.544.707.788)</b> | <b>445.323.389.107</b>                               | <b>-</b> | <b>-</b>                                             | <b>(134.552.046.820)</b> | <b>193.226.634.499</b>    | <b>(252.096.754.608)</b>  |



Ông Hoàng Anh Tiến  
Người lập



Bà Trần Thị Thu Nga  
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <i>Giấy chứng nhận đăng ký<br/>kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> | <i>Nội dung thay đổi</i>                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 109/UBCK-GPHĐKD                                             | 28/01/2010  | Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng |
| 345/UBCK-GP                                                 | 20/08/2010  | Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng                                                                                    |
| 17/GPĐC-UBCK                                                | 10/03/2011  | Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng                                                                                    |
| 99/GPĐC-UBCK                                                | 09/07/2012  | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty                                                                             |

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 78 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 123 người).

### **Công ty con**

Thông tin về các công ty con trong năm 2013 như sau:

#### ► Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty con này là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty con này là bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

#### ► Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:

Ngày 10 tháng 1 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chấm dứt hoạt động Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (Công ty sở hữu 99,96%) có trụ sở tại Vương quốc Campuchia theo Nghị Quyết số 01/2013/NQ-HĐQT. Đến ngày 1 tháng 3 năm 2013, Ủy ban Chứng khoán Campuchia đã chấp thuận việc giải thể công ty con này theo Quyết định số 010/13/QĐ-SECC. Việc giải thể dự kiến hoàn thành vào đầu năm 2014. Trong năm 2013, Công ty đã tiến hành ghi nhận việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con tại Campuchia phù hợp với quy định của *Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con* do hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, thuyết minh các báo cáo tài chính riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Công ty đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan. Các báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

NG  
★  
HN

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### *Hoạt động liên tục*

Dựa trên tình hình hoạt động của Công ty và tình hình thị trường hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện biện pháp tái cấu trúc tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty theo như Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Hội đồng Quản trị. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục thực hiện các biện pháp nêu trên để đảm bảo Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục. Vì vậy, các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

### 3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng, đồng thời đã phân loại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

### 3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Phương tiện vận tải           | 10 năm     |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 15 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế      | 6 năm      |
| Phần mềm tin học              | 3 - 6 năm  |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 3 - 6 năm  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

### 3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

#### 3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

#### 3.9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

#### 3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

### 3.10 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

### 3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

#### 3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động kinh doanh" trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá, tham khảo các nguồn thông tin tin cậy trên thị trường và giá trị sổ sách của đơn vị được đầu tư để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

Nếu không thể xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán từ các phương pháp định giá và nguồn thông tin nêu trên thì khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán* (tiếp theo)

#### 3.11.2 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

#### 3.12 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty thực nhận.

Dự phòng rủi ro được ước tính dựa trên chênh lệch giữa giá trị giải ngân và giá trị thị trường của các tài sản trong hợp đồng mua lại và bán lại tại thời điểm cuối năm tài chính.

#### 3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 *Lợi ích của nhân viên*

##### 3.14.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### 3.14.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.14 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### 3.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

### 3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

|                                | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5%                                         | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự trữ bắt buộc            | 5%                                         | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

### 3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                  |                        | VNĐ                    |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | <i>Cuối năm</i>        | <i>Đầu năm</i>         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                            | 35.351.804.670         | 1.933.834.903          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                           | 38.300.000.000         | 18.000.000.000         |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 137.561.849.413        | 149.558.509.934        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>211.213.654.083</b> | <b>169.492.344.837</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất 7%/năm.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

|                        | <i>Khối lượng<br/>chứng khoán<br/>thực hiện trong năm<br/>(Đơn vị)</i> | <i>Giá trị chứng khoán<br/>thực hiện trong năm<br/>(VNĐ)</i> |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Của Công ty</b>     | <b>35.699.805</b>                                                      | <b>209.957.916.108</b>                                       |
| Cổ phiếu niêm yết      | 15.076.140                                                             | 119.695.526.000                                              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 20.623.665                                                             | 90.262.390.108                                               |
| <b>Của nhà đầu tư</b>  | <b>501.291.979</b>                                                     | <b>6.424.047.574.100</b>                                     |
| Cổ phiếu               | 499.486.499                                                            | 6.406.465.236.100                                            |
| Chứng chỉ quỹ          | 1.805.480                                                              | 17.582.338.000                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>536.991.784</b>                                                     | <b>6.634.005.490.208</b>                                     |

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                   | <i>Số lượng<br/>cổ phiếu</i> | <i>Giá gốc</i>         | <i>Tăng so với<br/>giá thị trường</i> | <i>Giảm so với<br/>giá thị trường</i> | <i>Tổng giá trị<br/>thị trường</i> |
|---------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Chứng khoán<br/>thương mại</b>                 | <b>2.513.189</b>             | <b>28.259.102.071</b>  | <b>39.500.000</b>                     | <b>(847.734.566)</b>                  | <b>27.450.867.505</b>              |
| <b>Chứng khoán<br/>đầu tư sẵn sàng<br/>để bán</b> | <b>5.393.800</b>             | <b>6.642.340.000</b>   | <b>1.987.740.000</b>                  | <b>-</b>                              | <b>8.630.080.000</b>               |
| Đầu tư góp vốn                                    | -                            | 136.045.370.965        | -                                     | (2.494.529.771)                       | 133.550.841.194                    |
| Đầu tư vào<br>công ty con                         | -                            | 134.713.770.965        | -                                     | (2.494.529.771)                       | 132.219.241.194                    |
| Đầu tư dài hạn khác                               | -                            | 1.331.600.000          | -                                     | -                                     | 1.331.600.000                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |                              | <b>170.946.813.036</b> | <b>2.027.240.000</b>                  | <b>(3.342.264.337)</b>                | <b>169.631.788.699</b>             |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:

|                              | <i>VNĐ</i>             |
|------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>         | <b>271.354.745.706</b> |
| Dự phòng trích lập trong năm | 1.077.868.540          |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (269.090.349.909)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>3.342.264.337</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                | VNĐ                   |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                | Cuối năm              | Đầu năm                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                             | -                     | 520.000.000.000        |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                    | 28.259.102.071        | 36.773.901.071         |
|                                                | <b>28.259.102.071</b> | <b>556.773.901.071</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn              | (847.734.566)         | (21.466.554.938)       |
| <b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>27.411.367.505</b> | <b>535.307.346.133</b> |

### 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                | VNĐ                    |                          |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                | Cuối năm               | Đầu năm                  |
| <b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                             | <b>6.642.340.000</b>   | <b>237.136.463.805</b>   |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                         | 6.642.340.000          | 237.136.463.805          |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                  | <b>134.713.770.965</b> | <b>212.251.257.964</b>   |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (*) | -                      | 77.537.486.999           |
| Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang                         | 134.713.770.965        | 134.713.770.965          |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                     | <b>1.331.600.000</b>   | <b>1.331.600.000</b>     |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>                        | <b>(2.494.529.771)</b> | <b>(249.888.190.768)</b> |
| Đầu tư vào công ty con                                         | (2.494.529.771)        | (31.716.483.808)         |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                                    | -                      | (218.171.706.960)        |
| <b>Giá trị đầu tư thuần</b>                                    | <b>140.193.181.194</b> | <b>200.831.131.001</b>   |

(\*) Ngày 10 tháng 1 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chấm dứt hoạt động Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (Công ty sở hữu 99,96%) có trụ sở tại Vương quốc Campuchia theo Nghị Quyết số 01/2013/NQ-HĐQT. Đến ngày 1 tháng 3 năm 2013, Ủy ban Chứng khoán Campuchia đã chấp thuận việc giải thể công ty con này theo Quyết định số 010/13/QĐ-SECC. Việc giải thể dự kiến hoàn thành vào đầu năm 2014. Trong năm 2013, Công ty đã tiến hành ghi nhận việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con tại Campuchia phù hợp với quy định của *Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con* do hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.3 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá

|                                                             | Giá gốc                |                        | Tăng so với giá trị trường |          | Giảm so với giá trị trường |                          | Tổng giá trị thị trường |                        | VNĐ |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-----|
|                                                             | Cuối năm               | Đầu năm                | Cuối năm                   | Đầu năm  | Cuối năm                   | Đầu năm                  | Cuối năm                | Đầu năm                |     |
| Chứng khoán thương mại                                      | 28.259.102.071         | 36.773.901.071         | 39.500.000                 | -        | (847.734.566)              | (21.466.554.938)         | 27.450.867.505          | 15.307.346.133         |     |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                                    | <b>28.259.102.071</b>  | <b>72.651.071</b>      | <b>39.500.000</b>          | <b>-</b> | <b>(847.734.566)</b>       | <b>(46.104.938)</b>      | <b>27.450.867.505</b>   | <b>26.546.133</b>      |     |
| Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)                  | 15.840.000.000         | -                      | -                          | -        | (640.000.000)              | -                        | 15.200.000.000          | -                      |     |
| Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC)     | 5.115.951.000          | -                      | -                          | -        | (151.805.000)              | -                        | 4.964.146.000           | -                      |     |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí (PVD)        | 3.020.000.000          | -                      | 30.000.000                 | -        | -                          | -                        | 3.050.000.000           | -                      |     |
| Công ty CP Cao su Đà Nẵng (DRC)                             | 1.566.000.000          | -                      | -                          | -        | (6.000.000)                | -                        | 1.560.000.000           | -                      |     |
| Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM)                               | 1.350.000.000          | -                      | -                          | -        | -                          | -                        | 1.350.000.000           | -                      |     |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FCN) | 925.500.000            | -                      | 9.500.000                  | -        | -                          | -                        | 935.000.000             | -                      |     |
| Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)                    | 369.000.000            | -                      | -                          | -        | (3.000.000)                | -                        | 366.000.000             | -                      |     |
| Các cổ phiếu khác                                           | 72.651.071             | 72.651.071             | -                          | -        | (46.929.566)               | (46.104.938)             | 25.721.505              | 26.546.133             |     |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                               | <b>-</b>               | <b>36.701.250.000</b>  | <b>-</b>                   | <b>-</b> | <b>-</b>                   | <b>(21.420.450.000)</b>  | <b>-</b>                | <b>15.280.800.000</b>  |     |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thương mại ICC                    | -                      | 8.201.250.000          | -                          | -        | -                          | (4.151.250.000)          | -                       | 4.050.000.000          |     |
| Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam                            | -                      | 28.500.000.000         | -                          | -        | -                          | (17.269.200.000)         | -                       | 11.230.800.000         |     |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                                 | 6.642.340.000          | 237.136.463.805        | 1.987.740.000              | -        | -                          | (218.171.706.960)        | 8.630.080.000           | 18.964.756.845         |     |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                               | <b>6.642.340.000</b>   | <b>237.136.463.805</b> | <b>1.987.740.000</b>       | <b>-</b> | <b>-</b>                   | <b>(218.171.706.960)</b> | <b>8.630.080.000</b>    | <b>18.964.756.845</b>  |     |
| Công ty CP Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải            | 6.642.340.000          | -                      | 1.987.740.000              | -        | -                          | -                        | 8.630.080.000           | -                      |     |
| Công ty CP Đầu tư Tín Việt                                  | -                      | 64.125.000.000         | -                          | -        | -                          | (51.322.500.000)         | -                       | 12.802.500.000         |     |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long                      | -                      | 5.100.000.000          | -                          | -        | -                          | (4.490.040.000)          | -                       | 609.960.000            |     |
| Công ty CP Dịch vụ Phần mềm & Công nghệ thông tin Unicorn   | -                      | 1.375.000.000          | -                          | -        | -                          | (1.375.000.000)          | -                       | -                      |     |
| Công ty CP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải             | -                      | 50.900.003.805         | -                          | -        | -                          | (49.552.726.960)         | -                       | 1.347.276.845          |     |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế Hải                | -                      | 115.636.460.000        | -                          | -        | -                          | (111.431.440.000)        | -                       | 4.205.020.000          |     |
| Đầu tư vào các công ty con                                  | 134.713.770.965        | 212.251.257.964        | -                          | -        | (2.494.529.771)            | (31.716.483.808)         | 132.219.241.194         | 180.534.774.156        |     |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia  | -                      | 77.537.486.999         | -                          | -        | -                          | (29.498.192.949)         | -                       | 48.039.294.050         |     |
| Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang                      | 134.713.770.965        | 134.713.770.965        | -                          | -        | (2.494.529.771)            | (2.218.290.859)          | 132.219.241.194         | 132.495.480.106        |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>169.615.213.036</b> | <b>486.161.622.840</b> | <b>2.027.240.000</b>       | <b>-</b> | <b>(3.342.264.337)</b>     | <b>(271.354.745.706)</b> | <b>168.300.188.699</b>  | <b>214.806.877.134</b> |     |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

|                                                              | Số đầu năm      |                 | Số phát sinh trong năm |                     | Số cuối năm     |                | VNĐ           |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|---------------------|-----------------|----------------|---------------|
|                                                              | Tổng số         | Số quá hạn      | Tăng                   | Giảm                | Tổng số         | Số quá hạn     |               |
| Phải thu khách hàng                                          | 4.279.938.089   | -               | 1.357.680.160          | (1.497.183.404)     | 4.140.434.845   | 4.068.757.366  | 315.675.000   |
| Trả trước cho người bán                                      | 5.795.996.016   | 5.462.957.021   | 11.727.266.643         | (12.132.555.527)    | 5.390.707.132   | 5.278.920.500  | 4.927.809.000 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                     | 36.954.258.112  | -               | 671.406.030.348        | (701.024.944.219)   | 7.335.344.241   | -              | -             |
| - Phải thu khách hàng                                        | 36.743.140.746  | -               | 671.406.030.348        | (700.846.100.260)   | 7.303.070.834   | -              | -             |
| - Phải thu phí bán T+3                                       | 211.117.366     | -               | -                      | (178.843.959)       | 32.273.407      | -              | -             |
| Các khoản phải thu khác                                      | 636.462.239.860 | 612.706.019.413 | 402.959.211.725        | (840.877.513.370)   | 198.543.938.215 | 2.865.106.164  | 766.166.213   |
| - Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                            | 22.110.583.334  | -               | -                      | (22.022.247.223)    | 88.336.111      | -              | -             |
| - Phải thu từ hoạt động tự doanh                             | 82.610.143.590  | 81.161.500.000  | -                      | (82.461.370.000)    | 148.773.590     | -              | -             |
| - Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn   | 253.305.402.857 | 253.305.402.857 | 37.792.085.846         | (291.097.488.703)   | -               | -              | -             |
| - Phải thu gốc từ hoạt động hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư        | 243.329.085.070 | 243.329.085.070 | 115.778.090.223        | (359.107.175.293)   | -               | -              | -             |
| - Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu | 33.305.700.110  | 33.305.700.110  | 31.779.862.317         | (65.085.562.427)    | -               | -              | -             |
| - Các khoản phải thu ngân hạn khác (*)                       | 1.801.324.899   | 1.604.331.376   | 217.609.173.339        | (21.103.669.724)    | 198.306.828.514 | 2.865.106.164  | 766.166.213   |
| TỔNG CỘNG                                                    | 683.492.432.077 | 618.168.976.434 | 1.087.450.188.876      | (1.555.532.196.520) | 215.410.424.433 | 12.212.784.030 | 6.009.650.213 |

(\*) Bao gồm chủ yếu trong các khoản mục này là khoản phải thu 195.441.722.350 đồng cho việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính và các khoản phải thu.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tình hình trích lập dự phòng của các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>             | <b>501.738.498.449</b> | <b>833.303.593.150</b> |
| Số sử dụng trong năm để xử lý nợ | -                      | (550.401.760.325)      |
| Số hoàn nhập trong năm           | (498.707.767.429)      | -                      |
| Số trích lập trong năm           | 2.978.919.193          | 218.836.665.624        |
| <b>Số dư cuối năm</b>            | <b>6.009.650.213</b>   | <b>501.738.498.449</b> |

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                    | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng        |
|------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                     |                    |                    |                  |
| Số đầu năm                         | 6.133.595.349       | 51.775.453.703     | 55.278.735         | 57.964.327.787   |
| Giảm trong năm                     |                     |                    |                    |                  |
| - Thanh lý                         | (2.672.960.728)     | (9.491.674.454)    | -                  | (12.164.635.182) |
| - Điều chuyển theo Thông tư 45 (*) | -                   | (4.934.905.655)    | (55.278.735)       | (4.990.184.390)  |
| Số cuối năm                        | 3.460.634.621       | 37.348.873.594     | -                  | 40.809.508.215   |
| <b>Giá trị hao mòn</b>             |                     |                    |                    |                  |
| Số đầu năm                         | 3.250.100.834       | 37.181.113.654     | 35.913.003         | 40.467.127.491   |
| Khấu hao trong năm                 | 445.126.958         | 7.227.245.649      | 7.677.600          | 7.680.050.207    |
| Giảm trong năm                     |                     |                    |                    |                  |
| Thanh lý                           | (1.913.424.991)     | (9.213.824.128)    | -                  | (11.127.249.119) |
| - Điều chuyển theo Thông tư 45 (*) | -                   | (4.674.575.808)    | (43.590.603)       | (4.718.166.411)  |
| Số cuối năm                        | 1.781.802.801       | 30.519.959.367     | -                  | 32.301.762.168   |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                     |                    |                    |                  |
| Số đầu năm                         | 2.883.494.515       | 14.594.340.049     | 19.365.732         | 17.497.200.296   |
| Số cuối năm                        | 1.678.831.820       | 6.828.914.227      | -                  | 8.507.746.047    |

(\*) Trong năm Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và phân loại lại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                        | VNĐ<br>Phương tiện<br>vận tải |
|------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |
| Số đầu năm             | 3.027.956.346                 |
| Số cuối năm            | 3.027.956.346                 |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                               |
| Số đầu năm             | 904.408.301                   |
| Khấu hao trong năm     | 288.663.651                   |
| Số cuối năm            | 1.193.071.952                 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |
| Số đầu năm             | 2.123.548.045                 |
| Số cuối năm            | 1.834.884.394                 |

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm<br>tin học | TSCĐ<br>vô hình khác | VNĐ<br>Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                     |                      |                  |
| Số đầu năm             | 1.033.486.447               | 42.992.116.646      | 4.757.724.630        | 48.783.327.723   |
| Số cuối năm            | 1.033.486.447               | 42.992.116.646      | 4.757.724.630        | 48.783.327.723   |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                             |                     |                      |                  |
| Số đầu năm             | 330.141.500                 | 20.232.580.614      | 3.721.408.927        | 24.284.131.041   |
| Khấu hao trong năm     | 172.247.739                 | 6.236.516.369       | 268.173.241          | 6.676.937.349    |
| Số cuối năm            | 502.389.239                 | 26.469.096.983      | 3.989.582.168        | 30.961.068.390   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                     |                      |                  |
| Số đầu năm             | 703.344.947                 | 22.759.536.032      | 1.036.315.703        | 24.499.196.682   |
| Số cuối năm            | 531.097.208                 | 16.523.019.663      | 768.142.462          | 17.822.259.333   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|                              | VNĐ                   |
|------------------------------|-----------------------|
|                              | Năm nay               |
| <b>Số dư đầu năm</b>         | <b>10.881.215.110</b> |
| Tiền nộp bổ sung trong năm   | 189.887.471           |
| Tiền lãi nhận được trong năm | 1.163.072.172         |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>12.234.174.753</b> |

## 12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                     | Cuối năm               | VNĐ<br>Đầu năm         |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu ngắn hạn | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |
| Vay ngắn hạn        | -                      | 9.000.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>130.000.000.000</b> | <b>139.000.000.000</b> |

Số dư trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 130.000 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Số trái phiếu này được phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2011 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 3 năm 2012 với lãi suất cố định là 15,50%/năm. Bên mua là Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 55/TP-SBS. Vào ngày 5 tháng 3 năm 2012, lãi suất được thỏa thuận điều chỉnh thành 13,50%/năm.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2013, Tòa án Nhân dân Quận 3 đã chính thức thụ lý vụ tranh chấp liên quan đến việc thanh toán khoản gốc và lãi trái phiếu nói trên giữa SBS, MHB và Công ty Cổ phần Tài chính Thăng Long (TLI). Đến ngày 27 tháng 12 năm 2013, Tòa án đã đưa ra phán xét cuối cùng theo Bản án số 38/2013/KDTM-ST. Theo đó, Công ty chỉ có trách nhiệm trả 130 tỷ đồng gốc trái phiếu cho MHB ngay khi nhận được tiền thanh toán từ TLI và Công ty cũng không có nghĩa vụ phải trả bất kỳ khoản lãi quá hạn nào cho trái chủ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                              |                      | VNĐ                   |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                              | Cuối năm             | Đầu năm               |
| Phí quản lý tòa nhà cho Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | 1.635.375.357        | -                     |
| Phải trả liên quan đến các hợp đồng mua chứng khoán          | -                    | 59.671.500.000        |
| Phải trả khác                                                | 18.785.426           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>1.654.160.783</b> | <b>59.671.500.000</b> |

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                         |                    | VNĐ                |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                         | Cuối năm           | Đầu năm            |
| Thuế giá trị gia tăng                                   | 175.868.946        | 585.957.281        |
| Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của nhà đầu tư           | 145.630.112        | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ nhà đầu tư nước ngoài | 8.872.494          | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>330.371.552</b> | <b>585.957.281</b> |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                         |                      | VNĐ                    |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                         | Cuối năm             | Đầu năm                |
| Trích trước phí thuê văn phòng                                          | 2.180.542.500        | 12.664.169.800         |
| Phải trả chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy ban Chứng khoán Lào | 2.165.637.155        | -                      |
| Trích trước phí lưu ký và giao dịch chứng khoán                         | 354.150.245          | 410.950.752            |
| Lãi trái phiếu chuyển đổi                                               | -                    | 86.088.888.889         |
| Lãi trái phiếu ngắn hạn                                                 | -                    | 13.552.500.000         |
| Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác                                     | 549.305.966          | 2.210.843.109          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                        | <b>5.249.635.866</b> | <b>114.927.352.550</b> |

## 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                                |                       | VNĐ                   |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Khoản phải trả đang chờ xử lý                  | 49.816.111.000        | 11.793.300.000        |
| Phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán     | -                     | 70.000.000.000        |
| Phải trả phí hợp đồng môi giới mua chứng khoán | -                     | 2.674.194.444         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     | 1.957.084.300         | 2.639.006.246         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>51.773.195.300</b> | <b>87.106.500.690</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|                                                        | VNĐ                    |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Cuối năm               | Đầu năm                |
| Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 137.561.849.413        | 150.592.343.892        |
| Phải trả về thanh toán bù trừ                          | 34.682.125.720         | 22.863.904.920         |
| Phải trả khác                                          | 50.870.899             | 49.108.924             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>172.294.846.032</b> | <b>173.505.357.736</b> |

## 18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|                                                  | VNĐ                   |                        |
|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                  | Cuối năm              | Đầu năm                |
| Phải trả từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi (*) | 61.000.000.000        | -                      |
| Thuê tài chính                                   | 320.693.803           | 1.136.123.803          |
| Trái phiếu chuyển đổi (*)                        | -                     | 800.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>61.320.693.803</b> | <b>801.136.123.803</b> |

(\*) Trong năm 2013, Công ty đã hoàn trả một phần giá trị của trái phiếu chuyển đổi là 300 tỷ đồng và khoản tiền lãi là 104 tỷ đồng. Đối với phần trái phiếu chuyển đổi còn lại, Công ty đã thực hiện việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 4 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá là 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng. Việc thanh toán được chia làm nhiều đợt từ ngày ký hợp đồng đến năm 2016. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã thanh toán được 71 tỷ đồng và ghi nhận khoản thu nhập là 368 tỷ đồng từ việc xử lý các trái phiếu này (Thuyết minh số 23).

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Tên cổ đông                       | Số cổ phần         | Vốn góp VNĐ              | Tỷ lệ sở hữu % |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| Hà Thị Thu Hồng                   | 25.000.000         | 250.000.000.000          | 19,74          |
| Lưu Thị Lợi                       | 24.018.160         | 240.181.600.000          | 18,96          |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 13.870.000         | 138.700.000.000          | 10,95          |
| Ngô Chánh                         | 6.090.000          | 60.900.000.000           | 4,81           |
| Công ty CP Kho vận Thiên Sơn      | 5.661.056          | 56.610.560.000           | 4,47           |
| La Mỹ Phương                      | 5.510.500          | 55.105.000.000           | 4,35           |
| Nguyễn Thành Nhân                 | 5.066.750          | 50.667.500.000           | 4,00           |
| Các cổ đông khác                  | 41.443.534         | 414.435.340.000          | 32,72          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>126.660.000</b> | <b>1.266.600.000.000</b> | <b>100,00</b>  |

### 19.2 Cổ phiếu

|                                           | Cuối năm<br>Cổ phiếu | Đầu năm<br>Cổ phiếu |
|-------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành     | 126.600.000          | 126.600.000         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 126.600.000          | 126.600.000         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 126.600.000          | 126.600.000         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 20. DOANH THU KHÁC

|                                               | VNĐ                   |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | Năm nay               | Năm trước             |
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng                    | 21.997.773.034        | 57.676.097.676        |
| Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư  | 1.147.901.397         | 3.527.589.065         |
| Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông           | 211.078.874           | 499.367.213           |
| Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ, cam kết |                       |                       |
| mua và bán lại chứng khoán                    | 2.377.788             | 7.621.366.595         |
| Doanh thu khác                                | 261.131.825           | 6.407.357.945         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>23.620.262.918</b> | <b>75.731.778.494</b> |

## 21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                                | VNĐ                   |                        |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                | Năm nay               | Năm trước              |
| Lỗ từ kinh doanh chứng khoán và các chi phí liên quan          | 240.489.197.322       | 647.420.994.533        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán                 | (238.790.527.332)     | (476.247.448.289)      |
| Lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con tại Campuchia | 4.378.590.613         | 13.502.382.669         |
| Lãi trái phiếu phát hành và lãi vay                            | 18.845.452.651        | 105.666.222.796        |
| Chi phí nhân viên                                              | 7.502.500.417         | 11.286.929.771         |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư                      | 2.978.332.132         | 4.807.485.876          |
| Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư                    | 1.961.161.686         | 4.545.437.024          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                               | 1.571.328.585         | 2.008.585.633          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 548.346.845           | 2.508.667.140          |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động                             | 89.777.799            | 1.205.888.692          |
| Chi phí khác                                                   | 350.402.801           | 1.390.997.698          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>39.924.563.519</b> | <b>318.096.143.543</b> |

## 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                            | VNĐ                     |                        |
|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                            | Năm nay                 | Năm trước              |
| Chi phí nhân viên quản lý                  | 26.046.273.765          | 24.298.402.945         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 13.074.322.622          | 14.513.934.865         |
| Chi phí thực hiện xử lý và thu hồi nợ      | 8.112.746.180           | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 6.897.504.742           | 5.503.677.397          |
| Chi phí thuê văn phòng                     | 6.702.572.751           | 16.489.642.321         |
| Chi phí tổn thất tài sản                   | 3.008.986.281           | -                      |
| Chi phí vật liệu quản lý                   | 2.691.162.417           | 3.662.869.731          |
| Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý | 2.585.095.664           | 1.252.712.150          |
| Chi phí khuyến mãi, hội nghị               | 1.982.489.359           | 839.935.781            |
| Chi phí bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên | 411.088.339             | 330.632.881            |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng         | 389.025.875             | 720.231.965            |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng        | 341.711.034             | 532.953.883            |
| Thuế, phí và lệ phí                        | 311.341.370             | 365.832.994            |
| Chi bảo hiểm tài sản                       | 285.473.088             | 138.195.231            |
| Chi phí khác bằng tiền                     | 2.438.140.392           | 1.354.750.977          |
| (Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi      | (89.769.007.773)        | 218.836.665.624        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>(14.491.073.894)</b> | <b>288.840.438.745</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 23. THU NHẬP KHÁC

|                                                                     |                        | VNĐ                    |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| Thu nhập từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi<br>(Thuyết minh số 18) | 368.000.000.000        | -                      |
| Thu từ xử lý các khoản phải trả tồn đọng                            | 13.656.178.114         | -                      |
| Thu từ hoàn nhập chi phí lãi trái phiếu phát hành                   | 13.552.500.000         | -                      |
| Thu từ hoàn nhập chi phí lãi vay                                    | 2.657.944.444          | -                      |
| Thu nhập từ nợ đã xử lý                                             | 2.642.226.919          | 3.973.931.691          |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                                        | 1.524.506.405          | 519.675.913.637        |
| Thu nhập từ cho thuê văn phòng                                      | -                      | 8.810.358.993          |
| Thu nhập khác                                                       | 1.051.264.552          | 532.377.963            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    | <b>403.084.620.434</b> | <b>532.992.582.284</b> |

## 24. CHI PHÍ KHÁC

|                                                                   |                       | VNĐ                    |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                   | Năm nay               | Năm trước              |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với<br>Ủy Ban Chứng khoán Lào | 5.431.278.368         | -                      |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế                                        | 4.754.159.156         | -                      |
| Chi phí tiền điện, nước phải thu lại                              | 1.401.094.500         | -                      |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                                  | 1.037.386.063         | 164.502.713.634        |
| Chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê nhà                      | -                     | 1.610.056.226          |
| Chi phí khác                                                      | 658.890.907           | 1.287.313.109          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>13.282.808.994</b> | <b>167.400.082.969</b> |

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm kể từ khi thành lập và 25% trong những năm tiếp theo.

### 25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành của Công ty trong năm được trình bày dưới đây:

|                                                                                    | VNĐ                      |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                    | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</b>                                                   | <b>445.323.389.107</b>   | <b>(45.491.928.445)</b>  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                                   |                          |                          |
| Thu nhập cổ tức không chịu thuế                                                    | (1.120.567.508)          | (7.695.403.720)          |
| Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế                                     | (577.368.952.561)        | (546.489.007.250)        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                                   |                          |                          |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy Ban Chứng khoán Lào (Thuyết minh số 24) | 5.431.278.368            | -                        |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế                                                         | 4.754.159.156            | -                        |
| Chi phí không có hóa đơn                                                           | -                        | 315.705.009              |
| <b>Lỗ tính thuế trong năm</b>                                                      | <b>(122.980.693.438)</b> | <b>(599.360.634.406)</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                                   |                          |                          |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh                                                         | (122.980.693.438)        | (954.402.572.107)        |
| Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản                                            | -                        | 355.041.937.701          |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>                                                | <b>-</b>                 | <b>88.760.484.425</b>    |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước                                                     | -                        | 299.633.950              |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>                                                 | <b>-</b>                 | <b>89.060.118.375</b>    |
| Thuế TNDN phải thu đầu năm                                                         | (38.304.939)             | (7.989.742.560)          |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                         | -                        | (81.108.680.754)         |
| <b>Thuế TNDN phải thu cuối năm</b>                                                 | <b>(38.304.939)</b>      | <b>(38.304.939)</b>      |

### 25.2 Chuyển lỗ

Theo qui định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

|                  |                          |                          |                                  |                      | VNĐ                                |
|------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế             | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2013 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2013 |
| 2011             | 2016                     | 560.679.756.840          | -                                | -                    | 560.679.756.840                    |
| 2012             | 2017                     | 954.402.572.107          | -                                | -                    | 954.402.572.107                    |
| 2013             | 2018                     | 122.980.693.438          | -                                | -                    | 122.980.693.438                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>1.638.063.022.385</b> | <b>-</b>                         | <b>-</b>             | <b>1.638.063.022.385</b>           |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Công ty do không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây. Các khoản này được tạm tính dựa trên thuế suất 20% được áp dụng cho Công ty trong 10 năm hoạt động kể từ khi thành lập.

*Khoản mục*

VNĐ

#### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Lỗ tính thuế được chuyển

327.612.604.477

#### Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Dự phòng các giảm giá đầu tư và nợ phải thu khó đòi

(115.429.657.339)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

(44.133.173)

**212.138.813.965**

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

| <i>Bên liên quan</i>                                             | <i>Mối quan hệ</i>  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>          | <i>Giá trị</i>  |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)                          | Cổ đông             | Thanh toán một phần gốc trái phiếu | 300.000.000.000 |
|                                                                  |                     | Thanh toán lãi trái phiếu          | 104.000.000.000 |
|                                                                  |                     | Lãi tiền gửi                       | 20.158.469.891  |
|                                                                  |                     | Chi phí thuê văn phòng             | 6.702.572.751   |
|                                                                  |                     | Chi phí lãi vay                    | 934.341.540     |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Công ty con của STB | Trả gốc thuê tài chính             | 815.430.000     |
|                                                                  |                     | Chi phí lãi thuê tài chính         | 108.150.500     |
| Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín    | Công ty con của STB | Thu phí khác                       | 279.486.640     |

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6.143.953.580 đồng.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| VNĐ                                                                                 |                     |                                   |                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Bên liên quan                                                                       | Mối quan hệ         | Nội dung nghiệp vụ                | Phải thu/(Phải trả)        |
| Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang (Lào)                                        | Công ty con         | Phải thu khác<br>Phải trả khác    | 96.455.622<br>(49.576.688) |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia                          | Công ty con         | Phải thu từ thành lý khoản đầu tư | 2.363.537.719              |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)                                             | Cổ đông             | Tiền gửi của nhà đầu tư           | 138.224.880.084            |
|                                                                                     |                     | Tiền gửi có kỳ hạn                | 38.300.000.000             |
|                                                                                     |                     | Tiền gửi không kỳ hạn             | 19.791.599.144             |
|                                                                                     |                     | Phải thu lãi tiền gửi             | 88.336.111                 |
|                                                                                     |                     | Phải trả chi phí thuê văn phòng   | (2.180.542.500)            |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                    | Công ty con của STB | Phải trả gốc thuê tài chính       | (320.693.803)              |
| Công Đoàn Cơ Sở Thành Viên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Cổ đông             | Phải thu tiền bán cổ phiếu ưu đãi | 5.242.350.000              |

## 27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng và kho lưu trữ dữ liệu theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có cam kết phải trả tiền thuê trong vòng một năm theo hợp đồng thuê hoạt động là 605.617.500 đồng.

## 28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nên Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan sau đây để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 2010. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính:

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính riêng của Công ty:

|                                                | Giá trị ghi sổ         |                          | Giá trị hợp lý  |                 | VNĐ |
|------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----|
|                                                | Số cuối năm            | Số đầu năm               | Số cuối năm     | Số đầu năm      |     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                       |                        |                          |                 |                 |     |
| Cổ phiếu niêm yết kinh doanh                   | 28.259.102.071         | 72.651.071               | 27.450.867.505  | 26.546.133      | (*) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết kinh doanh              | -                      | 36.701.250.000           | (*)             | 520.000.000.000 | (*) |
| Tiền gửi có kỳ hạn                             | -                      | 520.000.000.000          | -               |                 |     |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 209.876.642.494        | 677.478.297.010          | (*)             | (*)             | (*) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán         | 6.642.340.000          | 237.136.463.805          | (*)             | (*)             | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác                            | 1.331.600.000          | 1.331.600.000            | (*)             | (*)             | (*) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền             | 211.213.654.083        | 169.492.344.837          | 211.213.654.083 | 169.492.344.837 |     |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>457.323.338.648</b> | <b>1.642.212.606.723</b> |                 |                 |     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                   |                        |                          |                 |                 |     |
| Vay và nợ                                      | 191.320.693.803        | 940.136.123.803          | (*)             | (*)             | (*) |
| Phải trả người bán                             | 1.654.160.783          | 59.671.500.000           | (*)             | (*)             | (*) |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán       | 172.294.846.032        | 173.505.357.736          | (*)             | (*)             | (*) |
| Chi phí phải trả                               | 5.249.635.866          | 114.927.352.550          | (*)             | (*)             | (*) |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     | 51.773.195.300         | 87.076.292.280           | (*)             | (*)             | (*) |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>422.292.531.784</b> | <b>1.375.316.626.369</b> |                 |                 |     |

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
  - ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.
- (\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản nợ vay của Công ty và các khoản tiền gửi của nhà đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ. Các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư chịu lãi suất thấp (lãi suất không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hầu hết nợ vay tài chính có lãi suất cố định.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 27.450.867.505 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 2.745.086.751 đồng phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.745.086.751 đồng.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### ***Phải thu khách hàng***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

|                                            | Bất cứ thời điểm nào   | Đến 3 tháng           | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm           | Tổng cộng                |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                         |                        |                       |                 |                        |                          |
| Vay và nợ                                  | 130.000.000.000        | -                     | -               | 61.320.693.803         | 191.320.693.803          |
| Phải trả người bán                         | 1.654.160.783          | -                     | -               | -                      | 1.654.160.783            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 172.294.846.032        | -                     | -               | -                      | 172.294.846.032          |
| Chi phí phải trả                           | 4.346.179.655          | 903.456.211           | -               | -                      | 5.249.635.866            |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 52.653.186.718         | -                     | -               | -                      | 52.653.186.718           |
|                                            | <b>360.948.373.188</b> | <b>903.456.211</b>    | -               | <b>61.320.693.803</b>  | <b>423.172.523.202</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>                          |                        |                       |                 |                        |                          |
| Vay và nợ                                  | 130.000.000.000        | 9.000.000.000         | -               | 801.136.123.803        | 940.136.123.803          |
| Phải trả người bán                         | 59.671.500.000         | -                     | -               | -                      | 59.671.500.000           |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 173.505.357.736        | -                     | -               | -                      | 173.505.357.736          |
| Chi phí phải trả                           | 102.373.685.139        | 12.553.667.411        | -               | -                      | 114.927.352.550          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 89.437.377.616         | -                     | -               | -                      | 89.437.377.616           |
|                                            | <b>554.987.920.491</b> | <b>21.553.667.411</b> | -               | <b>801.136.123.803</b> | <b>1.377.677.711.705</b> |

### Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản thuế tài chính là phương tiện vận tải cho khoản thuế tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Sài Gòn Thương Tín vào ngày lập báo cáo riêng này.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoại trừ các sự kiện đã trình bày tại các thuyết minh khác, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.



Ông Hoàng Anh Tiến  
Người lập



Bà Trần Thị Thu Nga  
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

